

PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG WEB

BÀI 5 JQUERY

Nội dung

- 1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng
- 2. Selector trong Jquery
- 3. Jquery HTML
- 4. Attributes trong Jquery
- 5. Event trong Jquery
- 6. Effect trong Jquery
- 7. Manipulation trong Jquery
- 8. Ajax trong Jquery
- 9. Hoạt động nhóm
- 10. Bài nộp số 2

1

Jquery là gì?

❖ **JQuery:** Thư viện của Javascript giúp đơn giản hóa cách viết Javascript và tăng tốc độ xử lý các sự kiện trên trang web, hỗ trợ các nhà lập trình web tạo ra các tương tác trên website một cách nhanh nhất

❖ **JQuery** được khởi xướng bởi **John Resig** (hiện là trưởng dự án của **Mozilla**) vào năm 2006, jQuery có mã nguồn mở và hoàn toàn miễn phí

❖ **Jquery** có cấu trúc rất mạch lạc và theo hệ thống. Cách viết code của Jquery được vay mượn từ các ngôn ngữ mà các web designer đã phân định như HTML và CSS

Jquery có thể làm được gì?

- ❖ Hướng tới các thành phần trong tài liệu HTML
- ❖ Thay đổi giao diện của một trang web.
- ❖ Tương tác với người dùng.
- ❖ Tao hiệu ứng động cho những thay đổi của tài liệu.
- ❖ Lấy thông tin từ server mà không cần tải lại trang web.

Tại sao Jquery luôn là lựa chọn số 1

- ❖ Miễn phí hoàn toàn
- ❖ Một lượng lớn cộng đồng hỗ trợ plug in
- ❖ Xoá nhòa sự khác biệt giữa trình duyệt
- ❖ Cách sử dụng đơn giản
- ❖ Dung lượng của Jquery chưa tới 100KB

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

32

33

34

35

36

37

38

39

40

41

42

43

44

45

46

47

48

49

50

51

52

53

54

55

56

57

58

59

60

61

62

63

64

65

66

67

68

69

70

71

72

73

74

75

76

77

78

79

80

81

82

83

84

85

86

87

88

89

90

91

92

93

94

95

96

97

98

99

100

101

102

103

104

105

106

107

108

109

110

111

112

113

114

115

116

117

118

119

120

121

122

123

124

125

126

127

128

129

130

131

132

133

134

135

136

137

138

139

140

141

142

143

144

145

146

147

148

149

150

151

152

153

154

155

156

157

158

159

160

161

162

163

164

165

166

167

168

169

170

171

172

173

174

175

176

177

178

179

180

181

182

183

184

185

186

187

188

189

190

191

192

193

194

195

196

197

198

199

200

201

202

203

204

205

206

207

208

209

210

211

212

213

214

215

216

217

218

219

220

221

222

223

224

225

226

227

228

229

230

231

232

233

234

235

236

237

238

239

240

241

242

243

244

245

246

247

248

249

250

251

252

253

254

255

256

257

258

259

260

261

262

263

264

265

266

267

268

269

270

271

272

273

274

275

276

277

278

279

280

281

282

283

284

285

286

287

288

289

290

291

292

293

294

295

296

297

298

299

300

301

302

303

304

305

306

307

308

309

310

311

312

313

Selector trong Jquery

Selector – Basic (tt)

Selector	Ý nghĩa
All Selector ("*")	Chọn tất cả các thành phần trong trang web Ví dụ: \$("*") hoặc \$(document); Demo1, Demo2
Class Selector (.class*)	Chọn tất cả các thành phần có class giống tên class kèm theo. Ví dụ: \$(".ten_class") Demo
ID Selector ("#id")	Chỉ chọn một thành phần có ID giống tên ID kèm theo. Ví dụ: \$("#ten_id") Demo
Element Selector (Element)	Chọn tất cả các thành phần dựa trên tên thẻ, Ví dụ: \$("p") hoặc \$("h1") hoặc \$(".a") Demo ,
Multiple Selector ("selector1, selector2, selectorN")	Chọn tất cả các thành phần được chỉ định. Ví dụ: \$(".class1,.class2,.class3") Demo

12



Selectors – Attribute

Selector	Ý nghĩa
[name="value"]	Chọn các thành phần có các thuộc tính là "name" và giá trị là "value" Ví dụ: \$("#input[type='text']) Demo1, demo3
[name!="value"]	Chọn các thành phần không có thuộc tính "name" hoặc có thuộc tính "name" nhưng không có giá trị "value". Ví dụ: \$(".input[type='text']) Demo
[name*="value"]	Chọn các thành phần có thuộc tính là "name" và giá trị có chứa chuỗi "value". Ví dụ: \$(".input[type='text']) Demo
[name\$="value"]	Chọn các thành phần có thuộc tính là "name" và giá trị kết thúc có chuỗi "value". Ví dụ: \$(".input[type\$='text']) Demo
[name~="value"]	Chọn các thành phần có thuộc tính là "name" và giá trị có chứa từ "value". Ví dụ: \$(".input[type~='text']) Demo
[name^="value"]	Chọn các thành phần có thuộc tính là "name" và giá trị bắt đầu có chuỗi value. Ví dụ: \$(".input[type^='text']) Demo
Has Attribute [name]	Chọn các thành phần có thuộc tính là "name" với giá trị bất kỳ. Ví dụ: \$(".input[type]") Demo

10



Selectors – Form

Selector	Ý nghĩa
:button	Chọn tất cả các phần tử button và các phần tử có thuộc tính type= "button" Demo
:checkbox	Chọn tất cả các phần tử có type= "checkbox" Demo
:checked	Chọn tất cả các phần tử mà đã được check rồi Demo
:disabled	Chọn tất cả các phần tử đó bị disable Demo
:enabled	Chọn tất cả các phần tử mà đã được kích hoạt Demo
:focus	Chọn phần tử nếu nó hiện đang tập nhậm Focus Demo
:password	Chọn tất cả các phần tử có kiểu là password Demo
:radio	Chọn tất cả các phần tử có kiểu là radio Demo
:selected	Chọn tất cả các phần tử mà đã được chọn Demo
:reset	Chọn tất cả các phần tử có kiểu là reset Demo
:text	Chọn tất cả các phần tử có kiểu là text Demo
:submit	Chọn tất cả các phần tử có kiểu là submit Demo

11



Selectors – extensions (tt)

Selector	Ý nghĩa
\$("p:last")	Chọn tag <p> đầu tiên Demo
("ul li:last")	Chọn tag cuối cùng trong tag cuối cùng Demo
("ul li:last-child")	Chọn tag cuối cùng trong tất cả các tag Demo

12



Selectors – extensions (tt)

Selector	Ý nghĩa
\$("this")	Chọn thành phần hiện tại Demo
\$(p.intro")	Chọn tất cả các tag <p> có class= "intro" Demo
\$(p:first")	Chọn tag <p> đầu tiên Demo
\$(ul li:first")	Chọn tag đầu tiên trong tag đầu tiên Demo
\$(ul li:first-child")	Chọn tag đầu tiên của tất cả các tag Demo
\$("#[href]")	Chọn tất cả các thành phần có thuộc tính href Demo

13



Selectors – extensions (tt)

1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng
2. Selector trong Jquery
3. Jquery HTML
4. Attributes trong Jquery
5. Event trong Jquery
6. Effect trong Jquery
7. Manipulation trong Jquery
8. Ajax trong Jquery
9. Hoạt động nhóm
10. Bài nộp số 2

17



JQuery HTML

JQuery HTML - Get, Set

JQuery	Hàm	Ý nghĩa
JQuery Get	text()	Lấy giá trị từ các đối tượng
JQuery Set	html()	Đặt dữ liệu lên các đối tượng
JQuery Add	val()	Thêm thành phần vào đối tượng
JQuery Remove	jQuery class	Loại bỏ một thành phần trong đối tượng
JQuery CSS	JQuery Dimensions	

19

20

21

22

23

24

25

JQuery HTML - Add

Hàm	Ý nghĩa
append()	Thêm một nội dung vào cuối thành phần được chọn: Demo
prepend()	Thêm một nội dung vào đầu thành phần được chọn: Demo
after()	Thêm một nội dung vào cuối thành phần được chọn:
before()	Thêm một nội dung vào đầu thành phần được chọn: Demo

21

22

23

24

25

JQuery HTML - Remove

Hàm	Ý nghĩa
remove()	Xóa thành phần được chọn kể cả các thành phần con của nó Demo
empty()	Xóa nội dung của thành phần được chọn Demo
toggleClass()	Thêm/xóa những class từ những thành phần được chọn Demo
css()	Đặt hoặc lấy một loại thuộc tính (slide ké)

22

23

24

25

JQuery HTML - CSS Classes

Hàm	Ý nghĩa
addClass()	Thêm một hoặc nhiều class vào những thành phần được chọn Demo1 , Demo2
removeClass()	Xóa một hoặc nhiều class từ những thành phần được chọn Demo
toggleClass()	Thêm/xóa những class từ những thành phần được chọn Demo
css()	Đặt hoặc lấy một loại thuộc tính (slide ké)

23

24

25

JQuery CSS Classes - CSS

Hàm	Ý nghĩa
css()	\$("p:last").css("background-color")) Demo
Đặt CSS	\$("p").css("background-color", "yellow") Demo
Đặt nhiều CSS	\$("p").css({ "background-color": "yellow", "font-size": "200%" }) ; Demo

24

25

JQuery Dimensions

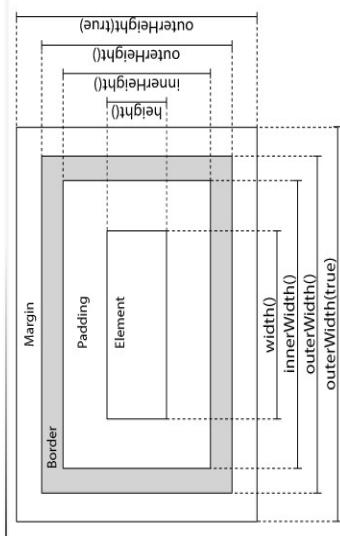
Hàm	Ý nghĩa
width()	Chiều rộng của đối tượng
Height()	Chiều cao của đối tượng Demo1 , Demo2
innerWidth()	Chiều rộng của vùng inner
innerHeight()	Chiều cao của vùng inner Demo
outerWidth()	Chiều rộng của vùng outer
outerHeight()	Chiều cao của vùng outer Demo

25

26

27

JQuery Dimensions



JQuery Dimensions

1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng
2. Selector trong Jquery
3. Jquery HTML
4. Attributes trong Jquery
5. Event trong Jquery
6. Effect trong Jquery
7. Manipulation trong Jquery
8. Ajax trong Jquery
9. Hoạt động nhóm
10. Bài nộp số 2

Nội dung

Attributes

Attributes

Cung cấp các phương thức giúp lập trình viên có thể tương tác với các thuộc tính của các phần tử trong DOM

Attributes	Ý Nghĩa
<code>.addClass()</code>	Thêm một CSS vào cho mỗi tập phần tử phù hợp. Demo
<code>.attr()</code>	Lấy giá trị của một thuộc tính của một phần tử Demo
<code>.hasClass()</code>	Xác định xem bất kỳ các phần tử phù hợp được phân công lớp cho trước. Demo
<code>.prop()</code>	Lấy hoặc đặt giá trị thuộc tính của phần tử được chọn Demo
<code>.val()</code>	Lấy giá trị của phần tử Demo

28

29

30

31

32

33

Nội dung

Events

Các loại event trong jquery:

1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng
2. Selector trong Jquery
3. Jquery HTML
4. Attributes trong Jquery
5. Event trong Jquery
6. Effect trong Jquery
7. Manipulation trong Jquery
8. Ajax trong Jquery
9. Hoạt động nhón
10. Bài nộp số 2

Events – Document loading

Events	Ý Nghĩa
<code>.load()</code>	xảy ra khi document và các phần tử con của nó được load xong. Demo
<code>.ready()</code>	xảy ra khi một tài liệu DOM đã được load hoàn toàn. Demo
<code>.unload()</code>	xảy ra khi một user đi qua một trang đang load, trang chưa kịp load xong thì đã chuyển hướng đi trang khác, trang được load lại hoặc trình duyệt đóng lại. Demo

34

35

36

Events

Events – Mouse Events

Events	Ý Nghĩa
<code>.click()</code>	Xảy ra khi click chuột. Demo
<code>.dblclick()</code>	Xảy ra khi double click chuột. Demo
<code>.hover()</code>	Xảy ra khi rê chuột vào hoặc ra khỏi 1 phần tử. Demo
<code>.mousedown()</code>	Xảy ra khi click chuột vào phần tử và không cần nhả click. Demo
<code>.mouseenter()</code>	Xảy ra khi trò chuột ở trên một phần tử. Demo

37

38

39

Events – Browser events

Events	Ý Nghĩa
<code>.scroll()</code>	Xảy ra khi người dùng cuộn thanh cuộn của một phần tử. Demo
<code>.resize()</code>	Xảy ra khi user điều chỉnh kích thước của một phần tử. Demo

40

41

42

Events – Form events

Events	Ý Nghĩa
<code>.blur()</code>	Xảy ra khi một phần tử bị mất focus. Demo
<code>.change()</code>	xảy ra khi một phần tử bị thay đổi. Demo
<code>.focus()</code>	xảy ra khi phần tử được focus. Demo
<code>.select()</code>	xảy ra khi text được chọn trong text area hoặc phần tử input text. Demo
<code>.submit()</code>	xảy ra khi form được submit. Demo

43

44

45

46

47

48

49

50

51

52

53

54

55

56

57

58

59

60

61

62

63

64

65

66

67

68

69

70

71

72

73

74

75

76

77

78

79

80

81

82

83

84

85

86

87

88

89

90

91

92

93

94

95

96

97

98

99

100

101

102

103

104

105

106

107

108

109

110

111

112

113

114

115

116

117

118

119

120

121

122

123

124

125

126

127

128

129

130

131

132

133

134

135

136

137

138

139

140

141

142

143

144

145

146

147

148

149

150

151

152

153

154

155

156

157

158

159

160

161

162

163

164

165

166

167

168

169

170

171

172

173

174

175

176

177

178

179

180

181

182

183

184

185

186

187

188

189

190

191

192

193

194

195

196

197

198

199

200

201

202

203

204

205

206

207

208

209

210

211

212

213

214

215

216

217

218

219

220

221

222

223

224

225

226

227

228

229

230

231

232

233

234

235

236

237

238

239

240

241

242

243

244

245

246

247

248

249

250

251

252

253

254

255

256

257

258

259

260

261

262

263

264

265

266

267

268

269

270

271

272

273

274

275

276

277

278

279

280

281

282

283

284

285

286

287

288

289

290

291

292

293

294

295

296

297

298

299

300

301

302

303

304

305

Mouse Events (tt)

Events - Attachment

Events - Attachment

Events	Ý Nghĩa
.mouseleave()	Xảy ra khi trỏ chuột rời khỏi 1 phần tử
.mousemove()	Xảy ra mỗi khi trỏ chuột di chuyển bên trong 1 phần tử. Demo1 , Demo2
.mouseout()	Xảy ra khi trỏ chuột di chuyển khỏi phần tử
.mouseover()	Xảy ra khi trỏ chuột ở trên một phần tử
.mouseup()	Xảy ra khi trỏ chuột nhả ra khỏi phần tử. Demo

37 ● ● ● ● ●

Events – Event Object

Events	Ý Nghĩa
event.preventDefault()	Đừng ngay một sự kiện đang xảy ra. Demo
event.timeStamp	Thuộc tính chứa thời gian tính bằng millis giây khi sự kiện xảy ra. Demo
event.pageX event.pageY	Hiển thị tọa độ x,y của trỏ chuột. + Demo x + Demo y

40 ● ● ● ● ●

Keyboard events

Events	Ý Nghĩa
.focusin()	Xảy ra khi một phần tử được focus bằng trỏ chuột và kê cá bàn phím. Ví dụ: tab Demo
.focusout()	Xảy ra khi phần tử bị mất focus . Demo

41 ● ● ● ● ●

Nội dung

1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng
2. Selector trong Jquery
3. Jquery HTML
4. Attributes trong Jquery
5. Event trong Jquery
6. Effect trong Jquery
7. Manipulation trong Jquery
8. Ajax trong Jquery
9. Hoạt động nhóm
10. Bài nộp số 2

42 ● ● ● ● ●

Effects trong Jquery custom

Effects	Ý Nghĩa
.animate()	Phương thức tạo ra các chuyển động về hình dạng, kích thước, vị trí, ... cho phần tử. Demo
.delay()	Tạo giá trị trả cho phần tử khi thực hiện các hàm Demo
.stop()	Tắt các hiệu ứng đang chạy Demo

43 ● ● ● ● ●

Effects - Fading

Effects	Ý Nghĩa
.fadeIn()	Làm đậm phần tử sau khi nó được làm mờ cho đến khi opacity = 1 (độ sáng) Demo
.fadeOut()	Làm mờ phần tử được chọn cho đến khi opacity = 0 (độ sáng) Demo
.fadeTo()	Sử kết hợp của 2 phương thức trên. FadeTo cho phép bạn làm mờ hoặc làm đậm phần tử với opacity (độ sáng) được chỉ định. Demo

44 ● ● ● ● ●

Effects trong Jquery

- Các loại hiệu ứng thường sử dụng được Jquery hỗ trợ:
1. Fading (hiệu ứng làm mờ)
 2. Custom (hiệu ứng tùy chỉnh)
 3. Basics
 4. Sliding

45 ● ● ● ● ●

Effects trong Jquery Basic

Effects trong Jquery Sliding

Nội dung

Effects	Ý Nghĩa
.hide()	Ẩn phần tử. Demo
.show()	Hiển phần tử. Demo
.toggle()	Nếu phần tử đang hiện thì sẽ chuyển sang ẩn và ngược lại. Demo

46 ● ● ● ● ● 47 ● ● ● ● ●

Manipulation DOM Removal

Các phương thức cơ bản thao tác trên DOM:

1. Style Properties (thêm thuộc tính)
2. DOM Replacement (thay thế)
3. DOM Removal (xóa)
4. DOM Insertion (chèn)

4.1 Around

4.2 Inside

4.3 Outside

● ● ● ● ● 49 ● ● ● ● ●

Manipulating DOM Properties

Phương Thức	Ý Nghĩa
.css()	Css cho một phần tử. Demo
.width()	Thiết lập hoặc trả về chiều rộng của phần tử. Demo
.height()	Thiết lập hoặc trả về chiều cao của phần tử. Demo
.scrollLeft()	Thiết lập hoặc trả về tung độ của scrollbar cho phần tử được chọn. Demo
.offset()	Trả về vị trí (tương đối so với Document) của phần tử được chọn đầu tiên. Demo
.position()	Trả về vị trí (tương đối so với phần tử cha) của phần tử được chọn đầu tiên. Demo

● ● ● ● ● 50 ● ● ● ● ●

Manipulating DOM Replacement

Phương Thức	Ý Nghĩa
.replaceAll()	Thay thế nội dung của phần tử được chọn với nội dung mới. Demo
.replaceWith()	Giống replaceAll() . Demo
.append()	Cho phép chúng ta thêm vào nội dung bên trong thành phần tìm được, nhưng sau phân tử con cuối cùng của thành phần đó. Demo
.appendTo()	Giống append() và có thể di chuyển một thành phần đến một vị trí khác. Demo
.prepend()	Cho phép chúng ta thêm vào nội dung bên trong thành phần tìm được, nhưng trước các phần tử con của thành phần đó. Demo
.prependTo()	Giống prepend() và có thể di chuyển một thành phần đến một vị trí khác. Demo
.html()	1. Lấy toàn bộ nội dung của thành phần tìm được bao gồm cả các thẻ 2. Khi phương thức .html() nhận vào một tham số, nó sẽ thay thế nội dung của thành phần tìm được bằng một nội dung mới tương ứng với nội dung của tham số. Demo
.text()	Phương thức .text() cũng có 2 cách dùng tương tự .html(), chỉ khác là phương thức .text() sẽ lấy hoặc thêm vào các giá trị text(). Không bao gồm các thẻ HTML. Demo

● ● ● ● ● 51 ● ● ● ● ●

Manipulating DOM Insertion Around

Phương Thức	Ý Nghĩa
.wrap()	Bao mỗi phần tử được chọn bằng phần tử HTML.
.wrapAll()	Bao các phần tử được chọn bằng một phần tử HTML. Demo
.remove()	Loại bỏ phần tử được chọn. Demo
.unwrap()	Loại bỏ phần tử cha của phần tử được chọn. Demo

● ● ● ● ● 52 ● ● ● ● ●

Manipulating DOM Insertion Inside

Phương Thức	Ý Nghĩa
.append()	Cho phép chúng ta thêm vào nội dung bên trong thành phần tìm được, nhưng sau phân tử con cuối cùng của thành phần đó. Demo
.appendTo()	Giống append() và có thể di chuyển một thành phần đến một vị trí khác. Demo
.prepend()	Cho phép chúng ta thêm vào nội dung bên trong thành phần tìm được, nhưng trước các phần tử con của thành phần đó. Demo
.prependTo()	Giống prepend() và có thể di chuyển một thành phần đến một vị trí khác. Demo
.html()	1. Lấy toàn bộ nội dung của thành phần tìm được bao gồm cả các thẻ 2. Khi phương thức .html() nhận vào một tham số, nó sẽ thay thế nội dung của thành phần tìm được bằng một nội dung mới tương ứng với nội dung của tham số. Demo
.text()	Phương thức .text() cũng có 2 cách dùng tương tự .html(), chỉ khác là phương thức .text() sẽ lấy hoặc thêm vào các giá trị text(). Không bao gồm các thẻ HTML. Demo

● ● ● ● ● 53 ● ● ● ● ●

Manipulating DOM Insertion Outside

Nội dung

Phương Thức	Ý Nghĩa
<code>.after()</code>	Cho phép chúng ta thêm vào nội dung, hoặc các thành phần HTML vào ngay sau phần từ tìm được trong cấu trúc HTML. <u>Demo</u>
<code>.before()</code>	Ngoại lai với <code>.after()</code> , <code>before()</code> sẽ thêm vào nội dung phía trước phần tử tìm được. <u>Demo</u>
<code>.insertAfter()</code>	Chèn tài liệu HTML hoặc phần tử khác vào phía sau của phần tử được chọn.
<code>.insertBefore()</code>	Chèn tài liệu HTML hoặc phần tử khác vào phía trước của phần tử được chọn.

57

Jquery - Ajax

Phương Thức	Ý nghĩa
<code>\$.ajax()</code>	Thực thi request Ajax
<code>ajaxComplete()</code>	Chi định FUNCTION thực thi khi hoàn tất request ajax
<code>ajaxError()</code>	Chi định FUNCTION thực thi khi xảy ra lỗi gửi request ajax
<code>ajaxSend()</code>	Chi định FUNCTION thực thi trước khi gửi request ajax
<code>\$.ajaxSetup()</code>	Thiết lập các giá trị mặc định cho tất cả các request ajax trước khi gửi
<code>ajaxStart()</code>	Chi định FUNCTION thực thi khi request ajax đầu tiên được gửi
<code>ajaxStop()</code>	Chi định FUNCTION thực thi khi vừa hoàn thành tất cả các request ajax
<code>ajaxSuccess()</code>	Chi định FUNCTION thực thi khi gửi hoàn thành request ajax

8

Nội dung

1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng
2. Selector trong Jquery
3. Jquery HTML
4. Attributes trong Jquery
5. Event trong Jquery
6. Effect trong Jquery
7. Manipulation trong Jquery
8. Ajax trong Jquery
9. Hoạt động nhóm
10. Bài nộp số 2

56

Jquery - Ajax

[CLICK TO VIEW DEMO](#)

59

Nội dung

1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng
2. Selector trong Jquery
3. Jquery HTML
4. Attributes trong Jquery
5. Event trong Jquery
6. Effect trong Jquery
7. Manipulation trong Jquery
8. Ajax trong Jquery
9. Hoạt động nhóm
10. Bài nộp số 2

60

Hoạt động nhóm

- Các nhóm trình bày cách thiết kế trang chủ cho website bán hàng qua mạng
- Thảo luận ưu và nhược điểm của cách thiết kế của từng nhóm

Bài tập nộp số 2

- Bài nộp một gồm các bài tập sau, các bài tập zip lại với tên folder là tên mã số sinh viên, ví dụ:
NguyenVanTung_01250001
- Chú ý:** Từ bài nộp số 2 trở đi mỗi thành viên làm riêng để việc đánh giá kết quả khách quan hơn.

61

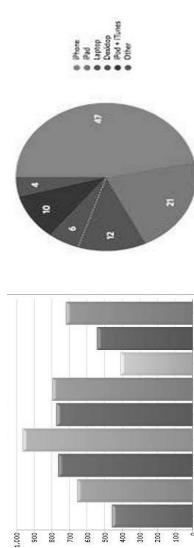
Nội dung

- 1. Giới thiệu Jquery và cách sử dụng
- 2. Selector trong Jquery
- 3. Jquery HTML
- 4. Attributes trong Jquery
- 5. Event trong Jquery
- 6. Effect trong Jquery
- 7. Manipulation trong Jquery
- 8. Ajax trong Jquery
- 9. Hoạt động nhóm
- 10. Bài nộp số 2

62

Bài 1

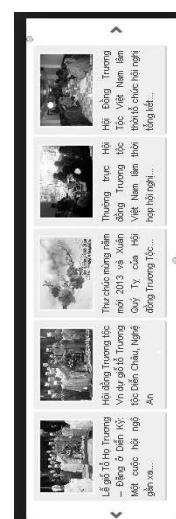
- ◆ Dùng các thư viện Jquery kết hợp HTML5 để vẽ biểu đồ thống kê dưới 2 dạng sau



64

Bài 4

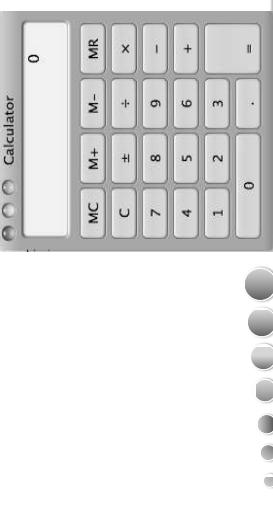
- ◆ Dùng JQuery tạo slideshow ảnh trên web



65

Bài 2

- ◆ Dùng các thư viện Jquery kết hợp HTML5 để vẽ biểu đồ thống kê kê dưới 2 dạng sau:



66

Bài 5

- ◆ Dùng Jquery để tạo menu như menu trường Đại Học Công Nghệ Thông Tin.



67

Bài 3

- ◆ Tạo trang web có giao diện như sau:

Số lượng	Đơn giá	Tổng	Chức năng
2	1000000	2000000	Xóa
1	500000	500000	Xóa

Yêu cầu: Dùng JQuery để xử lý thao tác Xóa dòng tương ứng khi nhấn chọn nút “xóa” của dòng đó.



68

Bài 6

- ◆ Dùng JQuery để hiển thị tooltip cho ảnh.
- ◆ Tức khi ta rê chuột vào ảnh trang web hiển thị thông tin chi tiết của ảnh.



69



68

69